BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 94/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2322
ĐẾN Ngày: 18.7.16
Chuyển: Phi Lam

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Điểm 5 mục I Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung như sau:

5	**Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước**	**Mức thu** (đồng/hồ sơ)
a)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 3.000 đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm	8.500.000
b)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	11.600.000
c)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 đến 30.000m^3/ngày đêm	14.600.000
d)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 30.000m^3/ngày đêm	17.700.000
đ)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 30.000 đến dưới 50.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	8.400.000
e)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 50.000 đến dưới 70.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	9.400.000
g)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 70.000 đến dưới 100.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.000.000
h	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100.000 đến dưới 200.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	12.600.000
i)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200.000 đến 300.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.000.000
k)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 300.000 m^3/ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	16.000.000

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Tài chính

1. Điểm a.14 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi và thu phí.

- Mức thu: Tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 đề án.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi:

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m^3/ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 11.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m^3 đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 14.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên

+ Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên".

2. Điểm b.8 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

3. Điểm b.9 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

4. Điểm b.10 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu".

5. Điểm b.11 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi được sửa đổi, bổ sung như sau:

"- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung,

cấp lại giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu".

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2016.

2. Các nội dung khác liên quan đến phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (430)